

Số: 190/QĐ/TGD-MXV

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành mức ký quỹ khi giao dịch liên kỳ hạn mặt hàng Cà phê  
tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam

### TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/9/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Quy chế Niêm yết và Giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn, Hợp đồng Quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,

### QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành các mức ký quỹ khi thực hiện giao dịch liên kỳ hạn (inter-month), mặt hàng Cà phê tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV) theo **Phụ Lục I** đính kèm.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **04/3/2024** và thay thế Quyết định số: 155/QĐ/TGD-MXV ngày 16/2/2024.
- Điều 3.** Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: HC./.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
SỞ GIAO DỊCH  
HÀNG HÓA  
VIỆT NAM  
Đương Đức Quang

**PHỤ LỤC I**  
**MỨC KÝ QUỸ GIAO DỊCH LIÊN KỶ HẠN (INTER-MONTH) MẶT HÀNG CÀ PHÊ**  
**TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 120/QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày ...01... tháng ...03... năm 2024)

**I. Danh sách các mức ký quỹ liên kỳ hạn mặt hàng Cà phê**  
**1. Cà phê Arabica**

| STT | Tên hàng hóa   | Nhóm hàng hóa           | Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông | Kỳ hạn bắt đầu | Kỳ hạn kết thúc | Mức ký quỹ ban đầu |     |
|-----|----------------|-------------------------|---------------------------------------------|----------------|-----------------|--------------------|-----|
| 1   | Cà phê Arabica | Nguyên liệu công nghiệp | ICE US                                      | 03/2024        | 05/2024         | 1,133              | USD |
| 2   |                |                         |                                             | 03/2024        | 07/2024         | 1,403              | USD |
| 3   |                |                         |                                             | 03/2024        | 09/2024         | 1,453              | USD |
| 4   |                |                         |                                             | 03/2024        | 12/2024         | 1,520              | USD |
| 5   |                |                         |                                             | 05/2024        | 07/2024         | 826                | USD |
| 6   |                |                         |                                             | 05/2024        | 09/2024         | 1,239              | USD |
| 7   |                |                         |                                             | 05/2024        | 12/2024         | 1,239              | USD |
| 8   |                |                         |                                             | 07/2024        | 09/2024         | 414                | USD |
| 9   |                |                         |                                             | 07/2024        | 12/2024         | 414                | USD |
| 10  |                |                         |                                             | 09/2024        | 12/2024         | 250                | USD |

**2. Cà phê Robusta**

| STT | Tên hàng hóa   | Nhóm hàng hóa           | Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông | Kỳ hạn bắt đầu | Kỳ hạn kết thúc | Mức ký quỹ ban đầu |     |
|-----|----------------|-------------------------|---------------------------------------------|----------------|-----------------|--------------------|-----|
| 1   | Cà phê Robusta | Nguyên liệu công nghiệp | ICE EU                                      | 03/2024        | 05/2024         | 2,054              | USD |
| 2   |                |                         |                                             | 03/2024        | 07/2024         | 2,212              | USD |
| 3   |                |                         |                                             | 03/2024        | 09/2024         | 2,102              | USD |
| 4   |                |                         |                                             | 03/2024        | 11/2024         | 2,089              | USD |
| 5   |                |                         |                                             | 03/2024        | 01/2025         | 2,163              | USD |
| 6   |                |                         |                                             | 05/2024        | 07/2024         | 536                | USD |
| 7   |                |                         |                                             | 05/2024        | 09/2024         | 822                | USD |
| 8   |                |                         |                                             | 05/2024        | 11/2024         | 961                | USD |

|    |  |  |  |         |         |       |     |
|----|--|--|--|---------|---------|-------|-----|
| 9  |  |  |  | 05/2024 | 01/2025 | 1,051 | USD |
| 10 |  |  |  | 07/2024 | 09/2024 | 327   | USD |
| 11 |  |  |  | 07/2024 | 11/2024 | 538   | USD |
| 12 |  |  |  | 07/2024 | 01/2025 | 625   | USD |
| 13 |  |  |  | 09/2024 | 11/2024 | 256   | USD |
| 14 |  |  |  | 09/2024 | 01/2025 | 376   | USD |
| 15 |  |  |  | 11/2024 | 01/2025 | 168   | USD |

Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài có liên thông.

## II. Danh sách các mức ký quỹ ban đầu theo kỳ hạn mặt hàng Cà phê

### 1. Cà phê Arabica

| STT | Tên hàng hóa   | Mã hàng hóa | Nhóm hàng hóa           | Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông | Kỳ hạn hợp đồng | Mức ký quỹ ban đầu |     |
|-----|----------------|-------------|-------------------------|---------------------------------------------|-----------------|--------------------|-----|
| 1   | Cà phê Arabica | KCE         | Nguyên liệu công nghiệp | ICE US                                      | 03/2024         | 6,600              | USD |
| 2   |                |             |                         |                                             | 05/2024         | 6,600              | USD |
| 3   |                |             |                         |                                             | 07/2024         | 5,775              | USD |
| 4   |                |             |                         |                                             | 09/2024         | 5,363              | USD |
| 5   |                |             |                         |                                             | 12/2024         | 5,363              | USD |

### 2. Cà phê Robusta

| STT | Tên hàng hóa   | Mã hàng hóa | Nhóm hàng hóa           | Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông | Kỳ hạn hợp đồng | Mức ký quỹ ban đầu |     |
|-----|----------------|-------------|-------------------------|---------------------------------------------|-----------------|--------------------|-----|
| 1   | Cà phê Robusta | LRC         | Nguyên liệu công nghiệp | ICE EU                                      | 03/2024         | 3,091              | USD |
| 2   |                |             |                         |                                             | 05/2024         | 2,585              | USD |
| 3   |                |             |                         |                                             | 07/2024         | 2,288              | USD |
| 4   |                |             |                         |                                             | 09/2024         | 2,156              | USD |
| 5   |                |             |                         |                                             | 11/2024         | 2,068              | USD |
| 6   |                |             |                         |                                             | 01/2025         | 2,013              | USD |

Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài có liên thông.

### **III. Mức ký quỹ áp dụng tại MXV**

- Mức ký quỹ ban đầu áp dụng tại MXV bằng 120% mức ký quỹ ban đầu tại các Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài có liên thông được công bố trong danh sách trên.
- Mức ký quỹ ban đầu trong danh sách trên sẽ được tính toán theo tỷ giá quy đổi do MXV công bố trong từng thời điểm.

